

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi								Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Diện tích hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Diện tích đất có lúa tẻ m ²	Diện tích đất không có lúa tẻ m ²	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000 đ/hộ)	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi Chú
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ															Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m ² x 2	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Số sery																				
16	Hộ ông (bà): Dư Văn Vinh	Thôn Tiên Văn	001050016382	Cầu Lều	62	78	LUC	07	590	1538	LUC	CG119253	1.538,0	1.538,0	0,0	1.608,2	1.608,2	1.538,0	70,2	3250	49,5	8	498.542.000	11.842.600		1.246.355.000	23.904.000	10.000.000	510.384.600	1.270.259.000	1.790.643.600	
				Bãi	48	118	LUC	05	100	80	LUC		80,0	70,2	9,8																	
17	Hộ ông (bà): Dư Xuân Đài	Thôn Tiên Văn	001053017805	Đồng Trắc	49	305	LUC				LUC	CG345666	389,0	389,0	0,0	1.422,0	1.422,0	1.343,0	79,0	1705	83,4	5	440.820.000	10.341.100		1.102.050.000	29.880.000	10.000.000	451.161.100	1.131.930.000	1.593.091.100	
				Độc	48	21	LUC				LUC		49,0	49,0	0,0																	
				Bãi	48	51	LUC				LUC		30,0	30,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	64	LUC				LUC		633,0	633,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	341	LUC				LUC		321,0	321,0	0,0																	
18	Hộ ông (bà): Lê Thị Hoàn là người đại diện đứng tên thay ông Trịnh Văn Phát	Phố Vác	001144001868	Bãi	48	74	LUC	05	94	70	LUC	CG119244	70,0	70,0	0,0	1.694,0	1.694,0	1.624,0	70,0	2211,9	76,6	10	525.140.000	12.504.800		1.312.850.000	59.760.000	10.000.000	537.644.800	1.372.610.000	1.920.254.800	
				Cầu Lều	62	152	LUC	07	719	1054	LUC		1.054,0	1.054,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	340	LUC	06	501	570	LUC		570,0	570,0	0,0																	
19	Hộ ông (bà): Lương Quang Vinh (chết) người đại diện là con trai ông Lương Văn Quang	Thôn Tiên Văn	001074010275	Đồng Trắc	49	343	LUC	06	470	198	LUC	CG119269	198,0	198,0	0,0	710,0	710,0	630,0	80,0	1047	67,8	3	220.100.000	4.851.000		550.250.000	8.964.000	7.100.000	224.951.000	559.214.000	791.265.000	
				Cầu Lều	61	71	LUC	07	653	432	LUC		432,0	432,0	0,0																	
				Bãi	48	49	LUC	05	39	80	LUC		80,0	80,0	0,0																	
20	Hộ ông (bà): Lương Văn Hoa	Thôn Tiên Văn	001056026128	Cầu Lều	61	83	LUC	07	652	214	LUC	CG119238	214,0	214,0	0,0	1.377,0	1.377,0	1.359,0	18,0	2027,3	67,9	6	426.870.000	10.464.300		1.067.175.000	17.928.000	10.000.000	437.334.300	1.085.103.000	1.532.437.300	
				Bãi	49	102	LUC	06	123	60	LUC		60,0	18,0	42,0																	
				Cầu Lều	62	129	LUC	07	675	693	LUC		693,0	693,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	355	LUC	06	502	452	LUC		452,0	452,0	0,0																	
21	Hộ ông (bà): Lương Văn Khang	Thôn Tiên Văn	001069002639	Đồng Trắc	49	344	LUC	06	469	560	LUC	CG119270	560,0	560,0	0,0	1.365,6	1.365,6	1.344,0	21,6	2212	61,7	6	423.336.000	10.348.800		1.058.340.000	17.928.000	10.000.000	433.684.800	1.076.268.000	1.519.952.800	
				Độc	48	141	LUC	05	123	55	LUC		55,0	21,6	33,4																	
				Cầu Lều	61	84	LUC	07	653	784	LUC		784,0	784,0	0,0																	
22	Hộ ông (bà): Lương Văn Ngoại	Thôn Tiên Văn	001063006979	Độc	48	43	LUC	05	32	63	LUC	CG126976	63,0	63,0	0,0	1.130,0	1.130,0	1.020,0	110,0	1441	78,4	5	350.300.000	7.854.000		875.750.000	29.880.000	10.000.000	358.154.000	905.630.000	1.273.784.000	
				Bãi	49	88	LUC	06	73	47	LUC		47,0	47,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	315	LUC	06	451	314	LUC		314,0	314,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	91	LUC	07	619	706	LUC		706,0	706,0	0,0																	
23	Hộ ông (bà): Lương Văn Nội	Thôn Tiên Văn	001061032867	Cầu Lều	62	14	LUC	07	479+895	641	LUC	CG126975	641,0	641,0	0,0	1.001,0	1.001,0	1.001,0	0,0	1365,1	73,3	3	310.310.000	7.707.700		775.775.000	17.928.000	10.000.000	318.017.700	793.703.000	1.121.720.700	
				Đồng Trắc	49	436	LUC	06	597	360	LUC		360,0	360,0	0,0																	
24	Hộ ông (bà): Lương Văn Sơn là người đại diện đứng tên thay bà Nguyễn Thị Đức và ông Lương Văn Nam	Thôn Tiên Văn	001067002602	Cầu Lều	62	109	LUC	07	657	279	LUC	CG126999	279,0	279,0	0,0	1.976,0	1.976,0	1.906,0	70,0	2681	73,7	7	612.560.000	14.676.200		1.531.400.000	41.832.000	10.000.000	627.236.200	1.573.232.000	2.210.468.200	
				Bãi	49	36	LUC	06	48	70	LUC		70,0	70,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	108	LUC	07	656	463	LUC		463,0	463,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	127	LUC	07	674	432	LUC		432,0	432,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	171	LUC	07	814	336	LUC		336,0	336,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	266	LUC	06	382	396	LUC		396,0	396,0	0,0																	
25	Hộ ông (bà): Mai Thị Quang	Thôn Tiên Văn	001158031297	Cầu Lều	62	79	LUC	07	591	302	LUC	CG345658	302,0	302,0	0,0	613,0	613,0	563,0	50,0	622,7	98,4	2	190.030.000	4.335.100		475.075.000	11.952.000	6.130.000	194.365.100	487.027.000	687.522.100	
				Bãi	49	91	LUC	06	113	50	LUC		50,0	50,0	0,0																	
				Sau Kho	48	102	LUC	05	81	108	LUC		108,0	108,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	394	LUC	06	546	153	LUC		153,0	153,0	0,0																	
26	Hộ ông (bà): Mai Thị Văn là người đại diện đứng tên thay ông Trịnh Văn Mị đã chết	Thôn Tiên Văn	001164020932	Cầu Lều	61	18	LUC	07	497	720	LUC	CG126965	720,0	720,0	0,0	1.373,3	1.373,3	1.358,0	15,3	1950	70,4	4	425.723.000	10.456.600		1.064.307.500	23.904.000	10.000.000	436.179.600	1.088.211.500	1.534.391.100	
				Bãi	49	104	LUC	06	125	50	LUC		50,0	15,3	34,7																	
				Cầu Lều	62	164	LUC	07	762	360	LUC		360,0	360,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	376	LUC	06	530	278	LUC		278,0	278,0	0,0																	
27	Hộ ông (bà): Mai Trung Sơn	Phố Vác	001060035922	Bãi	48	78	LUC	05	63	40	LUC	CG126979	40,0	40,0	0,0	960,0	960,0	920,0	40,0	1457	65,9	4	297.600.000	7.084.000		744.000.000	11.952.000	9.600.000	304.684.000	755.952.000	1.070.236.000	
				Đồng Trắc	49	336	LUC	06	477	314	LUC		314,0	314,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	135	LUC	07	705	606	LUC		606,0	606,0	0,0																	
28	Hộ ông (bà): Mai Văn Chiến	Thôn Tiên Văn	001068004196	Độc	48	67	LUC	05	90	147	LUC	CG119229	147,0	147,0	0,0	856,0	856,0	679,0	177,0	974	87,9	4	265.360.000	5.228.300		663.400.000	23.904.000	8.560.000	270.588.300	687.304.000	966.452.300	
				Cầu Lều	62	123	LUC	07	671	432	LUC		432,0	432,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	282	LUC	06	403	247	LUC		247,0	247,0	0,0																	
				Bãi	49	39	LUC	06	51	30	LUC		30,0	30,0	0,0																	
29	Hộ ông (bà): Mai Văn Đăng là người đại diện đứng tên thay bà Trần Thị Mau đã chết	Thôn Tiên Văn	001062009082	Sau Kho	48	101	LUC	05	80	162	LUC	CG119293	162,0	49,6	112,4	888,2	888,2	785,6	102,6	1169,7	75,9	1	275.342.000	6.049.120		688.355.000	5.976.000	8.882.000	281.391.120	694.331.000	984.604.120	
				Cầu Lều	62	110	LUC	07	658	458	LUC		458,0	458,0	0,0																	
				Độc	48	142	LUC	05	124	262	LUC		262,0	102,6	159,4																	
				Đồng Trắc	49	395	LUC	06	547	278	LUC		278,0	278,0	0,0																	

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi									Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Diện tích hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Diện tích đất có lúa tẻ m ²	Diện tích đất không có lúa tẻ m ²	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000 đ/hộ)	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi Chú
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ																Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m ² x 2	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Số sery																					
30	Hộ ông (bà): Mai Văn Dũng	Thôn Tiên Văn	001062009082	Cầu Lều	62	102	LUC	07	631	794	LUC	CG119291	794,0	794,0	0,0	1.106,0	1.106,0	1.066,0	40,0	1632	67,8	5	342.860.000	8.208.200		857.150.000	14.940.000	10.000.000	351.068.200	872.090.000	1.233.158.200		
				Bãi	49	459	LUC	06	113	40	LUC	40,0	40,0	0,0																			
				Đồng Trắc	49	396	LUC	06	548	272	LUC	272,0	272,0	0,0																			
31	Hộ ông (bà): Mai Văn Hiền	Thôn Tiên Văn	001055003985	Bãi	48	82	LUC	05	67	60	LUC	CG119292	60,0	60,0	0,0	1.549,0	1.549,0	1.489,0	60,0	2173	71,3	5	480.190.000	11.465.300		1.200.475.000	29.880.000	10.000.000	491.655.300	1.230.355.000	1.732.010.300		
				Cầu Lều	62	125	LUC	07	673	911	LUC	911,0	911,0	0,0																			
				Đồng Trắc	49	310	LUC	06	482	578	LUC	578,0	578,0	0,0																			
32	Hộ ông (bà): Mai Văn Hưng sử dụng chung Hộ ông Mai Văn Giò	Thôn Tiên Văn	001057010403	Bãi	49	28	LUC	06	02	100	LUC	CG119301	100,0	100,0	0,0	2.252,0	2.252,0	2.044,0	208,0	2837,4	79,4	8	698.120.000	15.738.800		1.745.300.000	47.808.000	10.000.000	713.858.800	1.793.108.000	2.516.966.800		
				Cầu Lều	62	137	LUC	07	707	1063	LUC	1.063,0	1.063,0	0,0																			
				Cầu Lều	62	138	LUC	07	713	291	LUC	291,0	291,0	0,0																			
				Đồng Trắc	49	295	LUC	06	426	690	LUC	690,0	690,0	0,0																			
				Dộc	48	22	LUC	05	35	108	LUC	108,0	108,0	0,0																			
33	Hộ ông (bà): Mai Văn Tĩnh (Chết) người đại diện là vợ bà Mai Thị Lựu	Thôn Tiên Văn	001061009831	Đồng Trắc	49	299	LUC	06	422	617	LUC	CG119254	617,0	617,0	0,0	1.300,0	1.300,0	1.250,0	50,0	1525,6	85,2	3	403.000.000	9.625.000		1.007.500.000	17.928.000	10.000.000	412.625.000	1.025.428.000	1.448.053.000		
				Cầu Lều	61	37	LUC	07	519	633	LUC	633,0	633,0	0,0																			
				Bãi	49	33	LUC	06	45	50	LUC	50,0	50,0	0,0																			
34	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Chiêu (chết) người đại diện là ông Lương Văn Dương	Thôn Tiên Văn	001076059119	Đồng Trắc	49	265	LUC	06	383	610	LUC	CG119264	610,0	610,0	0,0	1.581,0	1.581,0	1.521,0	60,0	2646,0	59,8	4	490.110.000	11.711.700		1.225.275.000	11.952.000	10.000.000	501.821.700	1.237.227.000	1.749.048.700		
				Cầu Lều	62	128	LUC	07	700	911	LUC	911,0	911,0	0,0																			
				Bãi	49	35	LUC	06	47	60	LUC	60,0	60,0	0,0																			
35	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Hạnh là người đại diện đứng tên thay ông Đư Văn Tú đã chết	Thôn Tiên Văn	001169032706	Cầu Lều	62	12	LUC	07	477	457	LUC	CG119271	457,0	457,0	0,0	598,0	598,0	598,0	0,0	829,00	72,1	6	185.380.000	4.604.600		463.450.000	35.856.000	5.980.000	189.984.600	499.306.000	695.270.600		
				Đồng Trắc	49	435	LUC	06	596	141	LUC	141,0	141,0	0,0																			
36	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Hoa	Thôn Tiên Văn	001160018613	Cầu Lều	62	80	LUC	07	592	759	LUC	CG119246	759,0	759,0	0,0	1.038,0	1.038,0	988,0	50,0	1695,00	61,2	4,00	321.780.000	7.607.600		804.450.000	11.952.000	10.000.000	329.387.600	816.402.000	1.155.789.600		
				Bãi	48	86	LUC	05	308	50	LUC	50,0	50,0	0,0																			
				Đồng Trắc	49	313	LUC	06	449	229	LUC	229,0	229,0	0,0																			
37	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Hoa	Phố Vác	001167002774	Đồng Trắc	49	431	LUC	7	592	445	LUC	CG 119234	445,0	445,0	0,0	1.093,0	1.093,0	1.093,0	0,0	1245,9	87,7	4	338.830.000	8.416.100		847.075.000	23.904.000	10.000.000	347.246.100	870.979.000	1.228.225.100		
				Cầu Lều	62	90	LUC	7	618	648	LUC	648,0	648,0	0,0																			
38	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Kệ là người đại diện đứng tên thay ông Nguyễn Hồng Nhật đã chết	Thôn Tiên Văn	001159002956	Bãi	48	115	LUC	05	97	90	LUC	CG119288	90,0	72,7	17,3	2.508,7	2.508,7	2.436,0	72,7	2990,2	83,9	6	777.697.000	18.757.200		1.944.242.500	35.856.000	10.000.000	796.454.200	1.980.098.500	2.786.552.700		
				Cầu Lều	62	58	LUC	07	545	324	LUC	324,0	324,0	0,0																			
				Đồng Trắc	49	386	LUC	06	520	1021	LUC	1.021,0	1.021,0	0,0																			
				Cầu Lều	62	121	LUC	07	688	1091	LUC	1.091,0	1.091,0	0,0																			
39	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Lan đã chết người đại diện là con trai ông Đư Văn Thành	Thôn Tiên Văn	001078048363	Đồng Trắc	49	385	LUC	06	521	402	LUC	CG119260	402,0	402,0	0,0	1.500,5	1.500,5	1.309,0	191,5	2177	68,9	7	465.155.000	10.079.300		1.162.887.500	20.916.000	10.000.000	475.234.300	1.183.803.500	1.669.037.800		
				Cầu Lều	61	59	LUC	07	594	907	LUC	907,0	907,0	0,0																			
				Dộc	48	137	LUC	05	160	154	LUC	154,0	61,5	92,5																			
				Bãi	49	82	LUC	06	79	130	LUC	130,0	130,0	0,0																			
40	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Sáu	Thôn Tiên Văn	001148020985	Bãi	49	29	LUC	06	01	60	LUC	CG119258	60,0	60,0	0,0	1.526,0	1.526,0	1.466,0	60,0	2061,2	74,0	8	473.060.000	11.288.200		1.182.650.000	47.808.000	10.000.000	484.348.200	1.230.458.000	1.724.806.200		
				Cầu Lều	62	122	LUC	07	670	997	LUC	997,0	997,0	0,0																			
				Đồng Trắc	49	297	LUC	06	424	469	LUC	469,0	469,0	0,0																			
41	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Thêu	Thôn Tiên Văn	001159035078	Cầu Lều	62	84	LUC	07	612	456	LUC	CG119223	456,0	456,0	0,0	653,0	653,0	653,0	0,0	728,2	89,7	3	202.430.000	5.028.100		506.075.000	17.928.000	6.530.000	207.458.100	524.003.000	737.991.100		
				Đồng Trắc	49	349	LUC	06	494	197	LUC	197,0	197,0	0,0																			
42	Hộ ông (bà): Nguyễn Thị Yến	Thôn Tiên Văn	001167030398	Cầu Lều	61	72	LUC	07	635	612	LUC	CG119240	612,0	612,0	0,0	925,5	925,5	912,0	13,5	1072,4	86,3	4	286.905.000	7.022.400		717.262.500	23.904.000	9.255.000	293.927.400	741.166.500	1.044.348.900		
				Bãi	49	105	LUC	06	126	40	LUC	40,0	13,5	26,5																			
				Đồng Trắc	49	400	LUC	06	552	300	LUC	300,0	300,0	0,0																			
43	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Chanh	Phố Vác	001061007294	Cầu Lều	62	189	LUC	07	812	161	LUC	CG119228	161,0	161,0	0,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	0,0	1394	84,6	5	365.800.000	9.086.000		914.500.000	29.880.000	10.000.000	374.886.000	944.380.000	1.329.266.000		
				Đồng Trắc	49	430	LUC	06	591	290	LUC	290,0	290,0	0,0																			
				Cầu Lều	62	11	LUC	07	476	729	LUC	729,0	729,0	0,0																			
44	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Chín	Phố Vác	001061007294	Cầu Lều	61	17	LUC	07	475	742	LUC	CG126989	742,0	742,0	0,0	1.463,2	1.463,2	1.413,0	50,2	2149	68,1	6	453.592.000	10.880.100		1.133.980.000	17.928.000	10.000.000	464.472.100	1.151.908.000	1.626.380.100		
				Cầu Lều	62	286	LUC	7	812	270	LUC	270,0	270,0	0,0																			
				Dộc	48	175	LUC	05	158	124	LUC	124,0	50,2	73,8																			
				Đồng Trắc	49	415	LUC	06	577	401	LUC	401,0	401,0	0,0																			

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi								Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Diện tích hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Diện tích đất có lúa tẻ m ²	Diện tích đất không có lúa tẻ m ²	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000 đ/hộ)	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi Chú
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ															Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m ² x 2	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Số sery																				
45	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Dân đồng sử dụng với hộ bà Nguyễn Thị Xuân	Thôn Tiên Văn	001060008564	Dộc	48	36	LUC	05	26	297	LUC	CG119298	297,0	297,0	0,0	1.755,1	1.755,1	1.414,0	341,1	2056	85,4	5	544.081.000	10.887.800	1.360.202.500	29.880.000	10.000.000	554.968.800	1.390.082.500	1.955.051.300		
				Bãi	48	111	LUC	05	132	60	LUC	60,0	44,1	15,9																		
				Đồng Trắc	49	351	LUC	06	496	467	LUC	467,0	467,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	207	LUC	07	854	947	LUC	947,0	947,0	0,0																		
46	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Gân	Thôn Tiên Văn	001056002304	Dộc	48	37	LUC	05	27	288	LUC	CG119236	288,0	288,0	0,0	1.412,0	1.412,0	1.074,0	338,0	1697	83,2	5	437.720.000	8.269.800	1.094.300.000	29.880.000	10.000.000	445.989.800	1.124.180.000	1.580.169.800		
				Cầu Lều	62	51	LUC	07	578	407	LUC	407,0	407,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	67	LUC	07	583	353	LUC	353,0	353,0	0,0																		
				Bãi	49	79	LUC	06	81	50	LUC	50,0	50,0	0,0																		
47	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Hòa	Thôn Tiên Văn	001068036074	Cầu Lều	62	106	LUC	07	654	306	LUC	CG126992	306,0	306,0	0,0	412,0	412,0	412,0	0,0	472,2	87,3	4	127.720.000	3.172.400	319.300.000	23.904.000	4.120.000	130.892.400	343.204.000	478.216.400		
				Đồng Trắc	49	424	LUC	06	567	106	LUC	106,0	106,0	0,0																		
				Cầu Lều	61	56	LUC	07	568	282	LUC	282,0	282,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	307	LUC	06	446	311	LUC	311,0	311,0	0,0																		
48	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Hương	Phổ Vác	001056024804	Cầu Lều	61	56	LUC	07	568	282	LUC	CG345664	282,0	282,0	0,0	707,0	707,0	707,0	0,0	1003	70,5	4	219.170.000	5.443.900	547.925.000	23.904.000	7.070.000	224.613.900	571.829.000	803.512.900		
				Cầu Lều	62	285	LUC	7	970	114	LUC	114,0	114,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	307	LUC	06	446	311	LUC	311,0	311,0	0,0																		
49	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Kha	Thôn Tiên Văn	001073004699	Cầu Lều	62	66	LUC	07	577	454	LUC	CG119227	454,0	454,0	0,0	687,0	687,0	657,0	30,0	904	76,0	1	212.970.000	5.058.900	532.425.000	5.976.000	6.870.000	218.028.900	538.401.000	763.299.900		
				Bãi	49	78	LUC	06	81	30	LUC	30,0	30,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	382	LUC	06	524	203	LUC	203,0	203,0	0,0																		
50	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Khôi	Thôn Tiên Văn	001063031098	Dộc	48	38	LUC	05	27	324	LUC	CG119252	324,0	324,0	0,0	1.259,0	1.259,0	895,0	364,0	1433,1	87,9	5	390.290.000	6.891.500	975.725.000	29.880.000	10.000.000	397.181.500	1.005.605.000	1.412.786.500		
				Cầu Lều	62	65	LUC	07	576	626	LUC	626,0	626,0	0,0																		
				Bãi	49	80	LUC	06	81	40	LUC	40,0	40,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	380	LUC	06	526	269	LUC	269,0	269,0	0,0																		
51	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Luyến	Thôn Tiên Văn	001063031164	Bãi	49	40	LUC	06	51	60	LUC	CG126967	60,0	60,0	0,0	2.109,0	2.109,0	1.670,0	439,0	2379	88,7	5	653.790.000	12.859.000	1.634.475.000	29.880.000	10.000.000	666.649.000	1.664.355.000	2.341.004.000		
				Dộc	48	68	LUC	05	91	379	LUC	379,0	379,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	76	LUC	07	587	715	LUC	715,0	715,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	87	LUC	07	615	494	LUC	494,0	494,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	283	LUC	06	404	461	LUC	461,0	461,0	0,0																		
52	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Phương (chết) Người đại diện là con trai ông Nguyễn Văn Dũng	Thôn Tiên Văn	Dùng 001082018852	Bãi	49	31	LUC	6	43	70	LUC	CG345663	70,0	70,0	0,0	1.510,0	1.510,0	1.440,0	70,0	2162	69,8	5	468.100.000	11.088.000	1.170.250.000	14.940.000	10.000.000	479.188.000	1.185.190.000	1.674.378.000		
				Đồng Trắc	49	308	LUC	6	445	528	LUC	528,0	528,0	0,0																		
				Cầu Lều	61	38	LUC	7	546	912	LUC	912,0	912,0	0,0																		
53	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Quân	Thôn Tiên Văn	001079028942	Cầu Lều	62	160	LUC	7	758	554	LUC		554,0	554,0	0,0	622,1	622,1	554,0	68,1	2140	29,1	8	192.851.000	4.265.800	482.127.500	11.952.000	6.221.000	197.116.800	494.079.500	697.417.300		
				Dộc	48	140	LUC	5	163	174	LUC	174,0	68,1	105,9																		
54	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Quát (chết) người đại diện là vợ bà Nguyễn Thị Nho	Thôn Tiên Văn	001156009092	Dộc	48	42	LUC	05	31	66	LUC	CG119224	66,0	66,0	0,0	71,5	71,5	0,0	71,5	1896	3,8	4	22.165.000	0	55.412.500	5.976.000	715.000	22.165.000	61.388.500	84.268.500		
				Bãi	49	92	LUC	06	153	50	LUC	50,0	5,5	44,5																		
55	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Sưu	Thôn Tiên Văn	001066014860	Cầu Lều	62	55	LUC	07	541	335	LUC	CG126991	335,0	335,0	0,0	335,0	335,0	335,0	0,0	335	100,0	3	103.850.000	2.579.500	259.625.000	17.928.000	3.350.000	106.429.500	277.553.000	387.332.500		
56	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Thắng	Thôn Tiên Văn	001072036544	Cầu Lều	62	115	LUC	7	662	288	LUC	CG345667	288,0	288,0	0,0	288,0	288,0	288,0	0,0	663	43,4	1	89.280.000	2.217.600	223.200.000	2.988.000	2.880.000	91.497.600	226.188.000	320.565.600		
57	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Toàn	Thôn Tiên Văn	001045004634	Dộc	48	105	LUC	05	84	363	LUC	CG119278	363,0	363,0	0,0	1.576,0	1.576,0	1.158,0	418,0	1940,2	81,2	7	488.560.000	8.916.600	1.221.400.000	41.832.000	10.000.000	497.476.600	1.263.232.000	1.770.708.600		
				Bãi	48	113	LUC	05	96	70	LUC	70,0	55,0	15,0																		
				Cầu Lều	62	175	LUC	07	772	626	LUC	626,0	626,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	186	LUC	07	817	135	LUC	135,0	135,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	348	LUC	493	397	397	LUC	397,0	397,0	0,0																		
58	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Tuấn là người đại diện đứng tên thay ông Nguyễn Văn Cạ	Thôn Tiên Văn	001060037108	Cầu Lều	62	150	LUC	07	759	680	LUC	CG126990	680,0	680,0	0,0	2.193,0	2.193,0	1.957,0	236,0	2573	85,2	6	679.830.000	15.068.900	1.699.575.000	35.856.000	10.000.000	694.898.900	1.735.431.000	2.440.329.900		
				Đồng Trắc	49	390	LUC	06	568	408	LUC	408,0	408,0	0,0																		
				Dộc	48	34	LUC	05	54	116	LUC	116,0	116,0	0,0																		
				Dộc	48	104	LUC	05	83	120	LUC	120,0	120,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	149	LUC	07	717	604	LUC	604,0	604,0	0,0																		
Đồng Trắc	49	391	LUC	06	543	265	LUC	265,0	265,0	0,0																						
59	Hộ ông (bà): Nguyễn Văn Tường	Thôn Tiên Văn	001062004635	Dộc	48	41	LUC	05	30	278	LUC	CG119299	278,0	278,0	0,0	1.383,4	1.383,4	1.102,0	281,4	1606,8	86,1	5	428.854.000	8.485.400	1.072.135.000	29.880.000	10.000.000	437.339.400	1.102.015.000	1.549.354.400		
				Bãi	49	462	LUC	06	153	50	LUC	50,0	3,4	46,6																		
				Cầu Lều	61	36	LUC	07	547	767	LUC	767,0	767,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	417	LUC	06	575	335	LUC	335,0	335,0	0,0																		

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi									Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Diện tích hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Diện tích đất có lúa tẻ m ²	Diện tích đất không có lúa tẻ m ²	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000 đ/hộ)	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi Chú
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ																Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m ² x 2	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Số sery																					
60	Hộ ông (bà): Nguyễn Xuân Diệu	Thôn Tiên Văn	001042008485	Bãi	49	41	LUC	06	50	70	LUC	CG126970	70,0	70,0	0,0	1.409,0	1.409,0	1.339,0	70,0	2168,3	65,0	6	436.790.000	10.310.300		1.091.975.000	17.928.000	10.000.000	447.100.300	1.109.903.000	1.567.003.300		
				Cầu Lều	62	105	LUC	07	634	997	LUC		997,0	997,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	281	LUC	06	402	342	LUC		342,0	342,0	0,0																		
61	Hộ ông (bà): Phạm Thị Hoa	Thôn Tiên Văn	001155031274	Cầu Lều	62	83	LUC	07	611	605	LUC	CG126977	605,0	605,0	0,0	644,2	644,2	605,0	39,2	1520	42,4	3	199.702.000	4.658.500		499.255.000	8.964.000	6.442.000	204.360.500	508.219.000	719.021.500		
				Bãi	48	116	LUC	05	98	47	LUC		47,0	39,2	7,8																		
62	Hộ ông (bà): Tạ Thị Tinh là người đại diện đứng tên thay ông Nguyễn Văn Thay đã chết	Thôn Tiên Văn	001150009507	Bãi	49	85	LUC	06	76	60	LUC	CG119279	60,0	60,0	0,0	1.381,0	1.381,0	1.321,0	60,0	1899	72,7	3	428.110.000	10.171.700		1.070.275.000	17.928.000	10.000.000	438.281.700	1.088.203.000	1.536.484.700		
				Cầu Lều	62	99	LUC	07	627	614	LUC		614,0	614,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	114	LUC	07	669	297	LUC		297,0	297,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	318	LUC	06	454	410	LUC		410,0	410,0	0,0																		
63	Hộ ông (bà): Trần Văn Nờ	Thôn Tiên Văn	001055026933	Bãi	48	72	LUC	05	92	60	LUC	CG119267	60,0	60,0	0,0	1.536,0	1.536,0	1.476,0	60,0	2113	72,7	6	476.160.000	11.365.200		1.190.400.000	35.856.000	10.000.000	487.525.200	1.226.256.000	1.723.781.200		
				Cầu Lều	62	111	LUC	07	659	972	LUC		972,0	972,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	353	LUC	06	499	504	LUC		504,0	504,0	0,0																		
64	Hộ ông (bà): Trịnh Đình Uyên (chết) người đại diện là con trai ông Trịnh Đình Quỳnh	Thôn Tiên Văn	Quynh 001078038721	Bãi	49	90	LUC	06	112	90	LUC	CG345661	90,0	90,0	0,0	2.505,1	2.505,1	2.415,1	90,0	3407,6	73,5	7	776.581.000	18.596.270		1.941.452.500	41.832.000	10.000.000	795.177.270	1.983.284.500	2.788.461.770		
				Sau Kho	48	103	LUC	05	82	280	LUC		280,0	280,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	393	LUC	06	545	646	LUC		646,0	646,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	35	LUC	07	520	1145	LUC		1.145,0	1.145,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	57	LUC	07	544	223	LUC		223,0	223,0	0,0																		
Sau Kho	48	173	LUC	05	150	260	LUC		260,0	121,1	138,9																						
65	Hộ ông (bà): Trịnh Minh Sơ là người đại diện đứng tên thay ông Trịnh Văn Tuyên đã chết	Thôn Tiên Văn	001077021344	Cầu Lều	61	70	LUC	07	608	453	LUC	CG 119226	453,0	453,0	0,0	629,6	629,6	620,0	9,6	1241,3	50,7	5	195.176.000	4.774.000		487.940.000	14.940.000	6.296.000	199.950.000	502.880.000	709.126.000		
				Đồng Trắc	49	399	LUC	06	551	167	LUC		167,0	167,0	0,0																		
				Bãi	49	461	LUC	06	126	30	LUC		30,0	9,6	20,4																		
66	Hộ ông (bà): Trịnh Thị Biên	Thôn Vũ Lăng	001172040880	Cầu Lều	62	62	LUC	07	573	304	LUC	CG126984	304,0	304,0	0,0	304,0	304,0	0,0	491	74,5	1	94.240.000	2.340.800		235.600.000	5.976.000	3.660.000	96.580.800	241.576.000	341.816.800			
67	Hộ ông (bà): Trịnh Thị Bơ	Thôn Tiên Văn	001151015457	Bãi	49	83	LUC	6	114	30	LUC	CG119257	30,0	30,0	0,0	404,0	404,0	374,0	30,0	569,7	70,9	2	125.240.000	2.879.800		313.100.000	11.952.000	4.040.000	128.119.800	325.052.000	457.211.800		
				Cầu Lều	62	107	LUC	7	655	302	LUC		302,0	302,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	398	LUC	6	550	72	LUC		72,0	72,0	0,0																		
68	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Bình (chết) người đại diện là vợ bà Nguyễn Thị Lê	Thôn Tiên Văn	001164003985	Bãi	49	94	LUC	06	115	40	LUC	CG119294	40,0	5,9	34,1	1.080,9	1.080,9	869,0	211,9	1401	77,2	2	335.079.000	6.691.300		837.697.500	11.952.000	10.000.000	341.770.300	849.649.500	1.201.419.800		
				Đồng Trắc	49	416	LUC	06	576	265	LUC		265,0	265,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	132	LUC	07	701	604	LUC		604,0	604,0	0,0																		
				Dộc	48	20	LUC	05	33	206	LUC		206,0	206,0	0,0																		
69	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Bọt	Thôn Tiên Văn	001061033353	Bãi	49	460	LUC	06	83	40	LUC	CG119245	40,0	40,0	0,0	913,0	913,0	873,0	40,0	1265	72,2	4	283.030.000	6.722.100		707.575.000	23.904.000	9.130.000	289.752.100	731.479.000	1.030.361.100		
				Cầu Lều	62	131	LUC	07	699	193	LUC		193,0	193,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	153	LUC	07	720	415	LUC		415,0	415,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	377	LUC	06	529	265	LUC		265,0	265,0	0,0																		
70	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Bương	Thôn Tiên Văn	001056009627	Bãi	48	73	LUC	05	93	60	LUC	CG126987	60,0	60,0	0,0	1.052,8	1.052,8	940,0	112,8	1417	74,3	7	326.368.000	7.238.000		815.920.000	41.832.000	10.000.000	333.606.000	857.752.000	1.201.358.000		
				Cầu Lều	62	75	LUC	07	586	605	LUC		605,0	605,0	0,0																		
				Dộc	48	145	LUC	05	127	136	LUC		136,0	52,8	83,2																		
				Đồng Trắc	49	354	LUC	06	500	335	LUC		335,0	335,0	0,0																		
71	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Chuyển	Phổ Vác	001061009431	Bãi	49	27	LUC	06	03	50	LUC	CG119297	50,0	50,0	0,0	1.404,0	1.404,0	1.094,0	310,0	1697,6	82,7	4	435.240.000	8.423.800		1.088.100.000	23.904.000	10.000.000	443.663.800	1.112.004.000	1.565.667.800		
				Dộc	48	35	LUC	05	55	260	LUC		260,0	260,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	101	LUC	07	629	764	LUC		764,0	764,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	293	LUC	06	428	330	LUC		330,0	330,0	0,0																		
72	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Đẳng	Thôn Tiên Văn	001052017646	Dộc	48	39	LUC	05	28	137	LUC	CG119261	137,0	137,0	0,0	1.608,0	1.608,0	1.411,0	197,0	2225,3	72,3	6	498.480.000	10.864.700		1.246.200.000	35.856.000	10.000.000	509.344.700	1.282.056.000	1.801.400.700		
				Bãi	48	76	LUC	05	61	60	LUC		60,0	60,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	148	LUC	07	716	1015	LUC		1.015,0	1.015,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	338	LUC	06	474	396	LUC		396,0	396,0	0,0																		
73	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Đôn	Thôn Tiên Văn	001063045713	Bãi	48	84	LUC	05	69	50	LUC	CG119283	50,0	50,0	0,0	885,0	885,0	649,0	236,0	955	92,7	5	274.350.000	4.997.300		685.875.000	29.880.000	8.850.000	279.347.300	715.755.000	1.003.952.300		
				Dộc	48	109	LUC	05	88	186	LUC		186,0	186,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	113	LUC	07	661	440	LUC		440,0	440,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	314	LUC	06	450	209	LUC		209,0	209,0	0,0																		
74	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Đót	Thôn Tiên Văn	001058012282	Bãi	49	76	LUC	06	83	40	LUC	CG119284	40,0	40,0	0,0	765,0	765,0	725,0	40,0	1512	50,6	4	237.150.000	5.582.500		592.875.000	11.952.000	7.650.000	242.732.500	604.827.000	855.209.500		
				Cầu Lều	62	195	LUC	07	816	568	LUC		568,0	568,0	0,0																		
				Đồng Trắc	49	378	LUC	06	528	157	LUC		157,0	157,0	0,0																		

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi								Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Diện tích hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Diện tích đất có lúa tẻ m ²	Diện tích đất không có lúa tẻ m ²	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thường tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000 đ/hộ)	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi Chú
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ															Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m ² x 2	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống					
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Số sery																				
75	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Dương	Thôn Tiên Văn	001063038700	Đồng Trắc	49	333	LUC	06	480	340	LUC	CG119286	340,0	340,0	0,0	952,0	952,0	952,0	0,0	1286	74,0	4	295.120.000	7.330.400		737.800.000	23.904.000	9.520.000	302.450.400	761.704.000	1.073.674.400	
				Cầu Lều	62	116	LUC	07	663	612	LUC		612,0	612,0	0,0																	
76	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Hoàn	Thôn Tiên Văn	001063040813	Độc	48	66	LUC	5	89	196	LUC	CG119241	196,0	196,0	0,0	882,0	882,0	656,0	226,0	1053	83,8	3	273.420.000	5.051.200		683.550.000	17.928.000	8.820.000	278.471.200	701.478.000	988.769.200	
				Bãi	48	81	LUC	5	66	30	LUC		30,0	30,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	158	LUC	7	756	359	LUC		359,0	359,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	176	LUC	7	773	94	LUC		94,0	94,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	332	LUC	6	481	203	LUC		203,0	203,0	0,0																	
77	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Kiều (chết) người đại diện là Lê Thị Khiêm	Thôn Tiên Văn	001160018568	Bãi	48	75	LUC	05	60	50	LUC	CG119225	50,0	50,0	0,0	1.208,0	1.208,0	1.098,0	110,0	1673	72,2	6	374.480.000	8.454.600		936.200.000	35.856.000	10.000.000	382.934.600	972.056.000	1.364.990.600	
				Đồng Trắc	49	339	LUC	06	473	335	LUC		335,0	335,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	159	LUC	07	757	763	LUC		763,0	763,0	0,0																	
				Độc	48	174	LUC	05	157	241	LUC		241,0	60,0	181,0																	
78	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Mạnh	Phổ Vác	001064035067	Cầu Lều	62	9	LUC	7	444	742	LUC	CG119296	742,0	742,0	0,0	1.464,0	1.464,0	1.185,0	279,0	1700,7	86,1	4	453.840.000	9.124.500		1.134.600.000	23.904.000	10.000.000	462.964.500	1.158.504.000	1.631.468.500	
				Bãi	49	81	LUC	6	80	80	LUC		80,0	80,0	0,0																	
				Độc	48	107	LUC	5	86	199	LUC		199,0	199,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	383	LUC	6	523	443	LUC		443,0	443,0	0,0																	
79	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Nhiên	Thôn Tiên Văn	001057027185	Cầu Lều	62	54	LUC	07	540	759	LUC	CG119256	759,0	759,0	0,0	1.134,0	1.134,0	1.084,0	50,0	1959,2	57,9	4	351.540.000	8.346.800		878.850.000	11.952.000	10.000.000	359.886.800	890.802.000	1.260.688.800	
				Bãi	49	93	LUC	06	114	50	LUC		50,0	50,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	397	LUC	06	549	325	LUC		325,0	325,0	0,0																	
80	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Nhụy	Thôn Tiên Văn	001036007527	Đồng Trắc	49	429	LUC	06	590	402	LUC	CG119277	402,0	402,0	0,0	849,8	849,8	849,8	0,0	1249,2	68,0	3	263.438.000	6.543.460		658.595.000	8.964.000	8.498.000	269.981.460	667.559.000	946.038.460	
				Cầu Lều	62	174	LUC	07	771	432	LUC		432,0	432,0	0,0																	
				Sau Kho	48	64	LUC	05	52	216	LUC		216,0	15,8	200,2																	
81	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Oăng	Thôn Tiên Văn	001050019003	Bãi	49	24	LUC	06	04	70	LUC	CG119262	70,0	70,0	0,0	2.177,0	2.177,0	1.628,0	549,0	2638	82,5	7	674.870.000	12.535.600		1.687.175.000	41.832.000	10.000.000	687.405.600	1.729.007.000	2.426.412.600	
				Độc	48	70	LUC	05	57	479	LUC		479,0	479,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	278	LUC	06	399	469	LUC		469,0	469,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	59	LUC	07	570	1159	LUC		1.159,0	1.159,0	0,0																	
82	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Phan	Thôn Tiên Văn	001063015133	Cầu Lều	62	81	LUC	07	609	911	LUC	CG126971	911,0	911,0	0,0	1.697,0	1.697,0	1.647,0	50,0	2212	76,7	4	526.070.000	12.681.900		1.315.175.000	23.904.000	10.000.000	538.751.900	1.339.079.000	1.887.830.900	
				Bãi	48	85	LUC	05	69	50	LUC		50,0	50,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	169	LUC	07	767	222	LUC		222,0	222,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	312	LUC	06	448	514	LUC		514,0	514,0	0,0																	
83	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Sơn	Thôn Tiên Văn	001068012815	Cầu Lều	62	41	LUC	07	525	306	LUC	CG119243	306,0	306,0	0,0	382,0	382,0	362,0	20,0	763	50,1	3	118.420.000	2.787.400		296.050.000	8.964.000	3.820.000	121.207.400	305.014.000	430.041.400	
				Bãi	49	86	LUC	06	75	20	LUC		20,0	20,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	317	LUC	06	453	56	LUC		56,0	56,0	0,0																	
84	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Thắng	Thôn Tiên Văn	001053003680	Sau Kho	48	65	LUC	05	53	270	LUC	CG345660	270,0	254,8	15,2	993,8	993,8	993,8	0,0	1816	54,7	5	308.078.000	7.652.260		770.195.000	14.940.000	9.938.000	315.730.260	785.135.000	1.110.803.260	
				Cầu Lều	62	88	LUC	07	616	739	LUC		739,0	739,0	0,0																	
85	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Thứ (Chết) người đại diện là con trai ông Trịnh Văn Cầu	Thôn Tiên Văn	001081028727	Bãi	49	103	LUC	06	124	87	LUC	CG126983	87,0	26,8	60,2	1.674,8	1.674,8	1.407,0	267,8	3229,97	82,9	5	519.188.000	10.833.900		1.297.970.000	29.880.000	10.000.000	530.021.900	1.327.850.000	1.867.871.900	
				Cầu Lều	62	56	LUC	07	542	652	LUC		652,0	652,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	61	LUC	07	572	755	LUC		755,0	755,0	0,0																	
				Độc	48	106	LUC	05	85	241	LUC		241,0	241,0	0,0																	
86	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Thứ (Chết) đồng sử dụng với hộ bà Trịnh Thị Biên người đại diện là con trai ông Thứ Trịnh Văn Cầu	Thôn Tiên Văn	001081028727	Đồng Trắc	49	375	LUC	06	531	540	LUC	CG126985	540,0	540,0	0,0	540,0	540,0	540,0	0,0	0,0	0	167.400.000	4.158.000		418.500.000	0	10.000.000	171.558.000	418.500.000	590.058.000		
87	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Thủy	Thôn Tiên Văn	001070019488	Cầu Lều	62	33	LUC	07	496	606	LUC	CG126964	606,0	606,0	0,0	1.292,0	1.292,0	1.292,0	0,0	1501	86,1	3	400.520.000	9.948.400		1.001.300.000	17.928.000	10.000.000	410.468.400	1.019.228.000	1.439.696.400	
				Cầu Lều	62	163	LUC	07	766	417	LUC		417,0	417,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	422	LUC	06	570	269	LUC		269,0	269,0	0,0																	
88	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Việt	Thôn Tiên Văn	001053016737	Bãi	49	32	LUC	06	44	60	LUC	CG119250	60,0	60,0	0,0	1.626,3	1.626,3	1.509,0	117,3	1993	81,6	6	504.153.000	11.619.300		1.260.382.500	35.856.000	10.000.000	515.772.300	1.296.238.500	1.822.010.800	
				Cầu Lều	62	74	LUC	07	585	998	LUC		998,0	998,0	0,0																	
				Độc	48	147	LUC	05	129	136	LUC		136,0	57,3	78,7																	
				Đồng Trắc	49	309	LUC	06	446	511	LUC		511,0	511,0	0,0																	
89	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Vinh (Chết) người đại diện là bà Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Tiên Văn	001157010989	Đồng Trắc	49	334	LUC	06	479	405	LUC	CG119285	405,0	405,0	0,0	1.180,0	1.180,0	1.130,0	50,0	1520,1	77,6	4	365.800.000	8.701.000		914.500.000	23.904.000	10.000.000	374.501.000	938.404.000	1.322.905.000	
				Bãi	48	80	LUC	05	65	50	LUC		50,0	50,0	0,0																	
				Cầu Lều	61	57	LUC	07	569	725	LUC		725,0	725,0	0,0																	
90	Hộ ông (bà): Trịnh Xuân Hùng	Thôn Tiên Văn	001062003469	Cầu Lều	62	165	LUC	07	765	220	LUC	CG119253	220,0	220,0	0,0	1.023,0	1.023,0	993,0	30,0	1297	78,9	3	317.130.000	7.646.100		792.825.000	17.928.000	10.000.000	324.776.100	810.753.000	1.145.529.100	
				Bãi	48	79	LUC	05	64	30	LUC		30,0	30,0	0,0																	
				Cầu Lều	62	162	LUC	07	761	457	LUC		457,0	457,0	0,0																	
				Đồng Trắc	49	335	LUC	06	478	316	LUC		316,0	316,0	0,0																	

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi							Diện tích m ²	Diện tích thu hồi m ²	Diện tích còn lại m ²	Tổng diện tích thu hồi m ²	Diện tích hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m ²	Diện tích đất có lúa tẻ m ²	Diện tích đất không có lúa tẻ m ²	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng m ²	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 10.000đ/m ² (không quá 10.000.000 đ/hộ)	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi Chú	
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ														Bồi thường hỗ trợ đất nông nghiệp 155.000đ/m ² x 2	Bồi thường lúa (7.700đ/m ²)	Bồi thường hỗ trợ công trình, cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (155.000đ/m ² x 5)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất																					Số sery
91	Hộ bà: Vũ Thị Thi đã chết đại diện là con trai ông Nguyễn Văn Lợi	Thôn Tiên Văn	001072021685	Đồng Trắc	49	280	LUC	06	401	335	LUC	CG119237	335,0	335,0	0,0	1.317,0	1.317,0	1.163,0	154,0	2000	65,9	3	408.270.000	8.955.100		1.020.675.000	8.964.000	10.000.000	417.225.100	1.029.639.000	1.456.864.100	
				Cầu Lều	62	13	LUC	07	478	828	LUC	828,0	828,0	0,0																		
				Bãi	49	23	LUC	06	5	50	LUC	50,0	50,0	0,0																		
				Độc	48	108	LUC	05	87	104	LUC	104,0	104,0	0,0																		
92	Hộ ông (bà): Lương Văn Gu (chết) người đại diện là con trai ông Lương Ngọc Trai	Thôn Tiên Văn	001086045718	Độc	48	71	LUC	05	58	76	LUC	CG119266	76,0	76,0	0,0	1.206,1	1.206,1	1.094,0	112,1	1651	73,1	4	373.891.000	8.423.800		934.727.500	23.904.000	10.000.000	382.314.800	958.631.500	1.350.946.300	
				Bãi	48	110	LUC	05	131	50	LUC	50,0	36,1	13,9																		
				Đồng Trắc	49	352	LUC	06	498	335	LUC	335,0	335,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	187	LUC	07	810	759	LUC	759,0	759,0	0,0																		
93	Hộ ông (bà): Trịnh Thị Thiết	Phường Trảng Dài, Đồng Nai	001157036388	Cầu Lều	62	16	LUC	07	492	558	LUC	CG345659	558,0	558,0	0,0	826,0		826,0	0,0	1040	79,4	4	256.060.000	6.360.200		0	23.904.000	8.260.000	262.420.200	23.904.000	294.584.200	
				Đồng Trắc	49	433	LUC	06	594	268	LUC	268,0	268,0	0,0																		
94	Hộ ông (bà): Trịnh Thị Lung	Thôn Trung Chính, xã Thanh Oai	001156013096	Cầu Lều	62	85	LUC	07	630	432	LUC	CG119282	432,0	432,0	0,0	432,0	-	432,0	0,0	445,6	96,9	1	133.920.000	3.326.400		0	5.976.000	4.320.000	137.246.400	5.976.000	147.542.400	
95	Hộ ông (bà): Trịnh Văn Tước	Phường Trảng Dài, Đồng Nai	001062049329	Bãi	49	26	LUC	06	03	40	LUC	CG126981	40,0	40,0	0,0	1.043,0	-	1.003,0	40,0	1346	77,5	4	323.330.000	7.723.100		0	23.904.000	10.000.000	331.053.100	23.904.000	364.957.100	
				Đồng Trắc	49	294	LUC	06	427	247	LUC	247,0	247,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	86	LUC	07	614	630	LUC	630,0	630,0	0,0																		
				Cầu Lều	62	100	LUC	07	628	126	LUC	126,0	126,0	0,0																		
Tổng													112.655,0	2.551,0	112.655,0	110.354,0	103.174,3	9.480,7				442	34.923.050.000	794.442.110		85.524.350.000	2.184.228.000	826.737.000	35.717.492.110	87.708.578.000	124.252.807.110	

Cột số 28 Hỗ trợ ổn định đời sống : + Thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ: 30kg trong vòng 3 tháng = 1.494.000 đồng/nhân khẩu
+ Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ 30 kg trong 6 tháng = 2.988.000 đồng/nhân khẩu
+ Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ 30 kg trong 12 tháng = 5.967.000 đồng/nhân khẩu